

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Quyết định này áp dụng với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quy hoạch, đầu tư, xây dựng và quản lý, khai thác các cảng biển Việt Nam.

Điều 2. Phân loại cảng biển Việt Nam

1. Cảng biển loại I là cảng biển đặc biệt quan trọng, có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng.

Cảng biển loại IA là cảng biển đặc biệt quan trọng, cửa ngõ quốc tế thuộc cảng biển loại I, có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

Cảng biển loại I khác là cảng biển quan trọng, có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội liên vùng.

2. Cảng biển loại II là cảng biển quan trọng, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương.

3. Cảng biển loại III là cảng biển chuyên dùng, phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 3. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Định kỳ 5 năm, tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh cảng biển Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

2. Quý I hàng năm, tổ chức tổng hợp, công bố danh mục các cảng biển đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung, điều chỉnh nhưng chưa cập nhật vào quy hoạch phát triển cảng biển.

3. Quý I hàng năm, tổ chức cập nhật, công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư,

xây dựng và quản lý, khai thác cảng biển phù hợp với quy định của Quyết định này và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hàng hải; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác cảng biển theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bảo đảm quỹ đất, vùng nước để xây dựng phát triển cảng biển theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

2. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục về Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

3. Các quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với việc xếp loại doanh nghiệp quản lý, khai thác cảng biển.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

DANH MỤC PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-TTg
ngày tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng biển	Phân loại cảng biển	Thuộc địa phận tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1	Cảng biển Cẩm Phả	Cảng biển loại I	Quảng Ninh
2	Cảng biển Hòn Gai	Cảng biển loại I	Quảng Ninh
3	Cảng biển Hải Phòng	Cảng biển loại IA	Hải Phòng
4	Cảng biển Nghi Sơn	Cảng biển loại I	Thanh Hóa
5	Cảng biển Cửa Lò	Cảng biển loại I	Nghệ An
6	Cảng biển Hà Tĩnh	Cảng biển loại I	Hà Tĩnh
7	Cảng biển Chân Mây	Cảng biển loại I	Thừa Thiên Huế
8	Cảng biển Đà Nẵng	Cảng biển loại I	Đà Nẵng
9	Cảng biển Dung Quất	Cảng biển loại I	Quảng Ngãi
10	Cảng biển Quy Nhơn	Cảng biển loại I	Bình Định
11	Cảng biển Vân Phong	Cảng biển loại IA	Khánh Hòa
12	Cảng biển Nha Trang	Cảng biển loại I	Khánh Hòa
13	Cảng biển Cam Ranh	Cảng biển loại I	Khánh Hòa
14	Cảng biển TP. Hồ Chí Minh	Cảng biển loại I	TP Hồ Chí Minh
15	Cảng biển Vũng Tàu	Cảng biển loại IA	Bà Rịa - Vũng Tàu
16	Cảng biển Đồng Nai	Cảng biển loại I	Đồng Nai
17	Cảng biển Cần Thơ	Cảng biển loại I	Cần Thơ
18	Cảng biển Mũi Chùa	Cảng biển loại II	Quảng Ninh
19	Cảng biển Diêm Điền	Cảng biển loại II	Thái Bình
20	Cảng biển Nam Định	Cảng biển loại II	Nam Định
21	Cảng biển Lệ Môn	Cảng biển loại II	Thanh Hóa
22	Cảng biển Bến Thủy	Cảng biển loại II	Nghệ An
23	Cảng biển Xuân Hải	Cảng biển loại II	Hà Tĩnh
24	Cảng biển Quảng Bình	Cảng biển loại II	Quảng Bình
25	Cảng biển Cửa Việt	Cảng biển loại II	Quảng Trị

26	Cảng biển Thuận An	Cảng biển loại II	Thừa Thiên Huế
27	Cảng biển Kỳ Hà	Cảng biển loại II	Quảng Nam
28	Cảng biển Sa Kỳ	Cảng biển loại II	Quảng Ngãi
29	Cảng biển Vũng Rô	Cảng biển loại II	Phú Yên
30	Cảng biển Ninh Thuận	Cảng biển loại II	Ninh Thuận
31	Cảng biển Bình Thuận	Cảng biển loại II	Bình Thuận
32	Cảng biển Bình Dương	Cảng biển loại II	Bình Dương
33	Cảng biển Đồng Tháp	Cảng biển loại II	Đồng Tháp
34	Cảng biển An Giang	Cảng biển loại II	An Giang
35	Cảng biển Vĩnh Long	Cảng biển loại II	Vĩnh Long
36	Cảng biển Tiền Giang	Cảng biển loại II	Tiền Giang
37	Cảng biển Bến Tre	Cảng biển loại II	Bến Tre
38	Cảng biển Năm Căn	Cảng biển loại II	Cà Mau
39	Cảng biển Kiên Giang	Cảng biển loại II	Kiên Giang
40	Cảng biển Côn Đảo	Cảng biển loại II	Bà Rịa - Vũng Tàu
41	Cảng biển An Thới	Cảng biển loại II	Kiên Giang
42	Cảng biển mở Hồng Ngọc	Cảng biển loại III	Bình Thuận
43	Cảng biển mở Sư Tử Đen	Cảng biển loại III	Bình Thuận
44	Cảng biển mở Sư Tử Vàng	Cảng biển loại III	Bình Thuận
45	Cảng biển mở Rồng Đôi	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
46	Cảng biển mở Rạng Đông	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
47	Cảng biển mở Lan Tây	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
48	Cảng biển mở Đại Hùng	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
49	Cảng biển mở Chí Linh	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
50	Cảng biển mở Ba Vì	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
51	Cảng biển mở Vietsopetro 01	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
52	Cảng biển mở Chim Sáo	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
53	Cảng biển mở Tê Giác Trắng	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
54	Cảng biển mở Sông Đốc	Cảng biển loại III	Cà Mau